

**CÔNG TY CP XÂY LẬP CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Số: 83/CV-MCF-TCHC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Long An, ngày 19 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây Lập Cơ Khí và Lương Thực Thực Phẩm
2. Mã chứng khoán: MCF
3. Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6 Thành phố Tân An, Long An
4. Điện thoại liên hệ: 02723.821780 Fax: 02723.820509
5. E-mail: info@mecofood.com.vn Website : <https://mecofood.com.vn>
6. Người thực hiện CBTT: Ông Lê Trường Sơn, chức vụ Tổng giám đốc
7. Loại công bố thông tin

☒ Định kỳ

☐ Bất thường

☐ Theo yêu cầu

8. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn: <https://mecofood.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.



LÊ TRƯỜNG SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025



Long An, ngày 10 tháng 04 năm 2025

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		338.768.628.086	170.878.235.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.612.157.339	3.125.122.734
1. Tiền	111		1.112.157.339	3.125.122.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.920.008.848	35.831.513.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51.936.032.441	37.388.664.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		196.188.318	154.402.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.503.446.589	4.105.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.715.658.500)	(1.715.658.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		278.475.885.987	131.297.065.754
1. Hàng tồn kho	141		278.475.885.987	131.297.065.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		760.575.912	624.533.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		498.937.313	624.533.903
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		261.638.599	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		21.692.835.222	24.246.779.852
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	536.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	536.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		21.141.513.185	23.586.536.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.085.907.259	23.524.697.742
- Nguyên giá	222		121.385.348.322	122.722.943.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.299.441.063)	(99.198.245.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		55.605.926	61.838.882
- Nguyên giá	228		837.530.502	837.530.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(781.924.576)	(775.691.620)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.322.037	124.243.228
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		51.322.037	124.243.228
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		360.461.463.308	195.125.015.315
C. Nợ phải trả	300		240.387.855.222	76.827.041.726
I. Nợ ngắn hạn	310		240.387.855.222	76.557.041.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.982.426.826	12.913.283.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.307.701.286	2.885.096.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		471.924.899	1.464.469.063
4. Phải trả người lao động	314			546.440.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		377.240.196	103.086.351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		996.769.410	908.888.650
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		216.505.990.376	55.908.200.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		344.271.617	346.975.942
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		401.530.612	1.480.600.962
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			270.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		120.073.608.086	118.297.973.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		120.073.608.086	118.297.973.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.045.084.000	1.045.084.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.281.962.268	9.506.327.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		9.506.327.771	152.094.831
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.775.634.497	9.354.232.940
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		360.461.463.308	195.125.015.315

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	144.917.869.756	118.607.728.463	144.917.869.756	118.607.728.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		144.917.869.756	118.607.728.463	144.917.869.756	118.607.728.463
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	132.246.050.540	106.953.896.274	132.246.050.540	106.953.896.274
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.671.819.216	11.653.832.189	12.671.819.216	11.653.832.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	302.042.834	155.192.210	302.042.834	155.192.210
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.080.062.892	908.695.536	1.080.062.892	908.695.536
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.019.486.261	875.021.117	1.019.486.261	875.021.117
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.436.969.628	3.241.901.931	4.436.969.628	3.241.901.931
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.560.177.557	4.344.785.917	5.560.177.557	4.344.785.917
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		1.896.651.973	3.313.641.015	1.896.651.973	3.313.641.015
12. Thu nhập khác	31	VI.6	350.845.423	371.911.666	350.845.423	371.911.666
13. Chi phí khác	32	VI.7	7.000.000	32.991.916	7.000.000	32.991.916
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		343.845.423	338.919.750	343.845.423	338.919.750
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.240.497.396	3.652.560.765	2.240.497.396	3.652.560.765
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	464.862.899	730.512.153	464.862.899	730.512.153
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.775.634.497	2.922.048.612	1.775.634.497	2.922.048.612
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Giá vốn		Lãi góp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
			CP SX ko hạch toán vào Z	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	144 917 869 756	132 246 050 540		132 246 050 540	12 671 819 216	4 436 969 628	5 560 177 557	1 019 486 261	1 655 185 770	302 042 834	225 661 743	60 576 631	7 000 000	2 115 313 716
Cơ khí	1 842 925 619	1 765 319 600		1 765 319 600	77 606 019	8 822 445	693 178 815		(624 395 241)	299 037	25 307 948		1 750 000	(600 538 256)
Bê tông tươi	12 349 547 283	11 120 145 893		11 120 145 893	1 229 401 390	439 406 214	767 768 826		22 226 350	299 037	149 737 903		1 750 000	170 513 290
Vật liệu xây dựng	3 272 727	2 517 089		2 517 089	755 638				755 638					755 638
Gạo xuất khẩu	41 620 416 990	37 709 157 578		37 709 157 578	3 911 259 412	2 030 956 755	1 464 035 468		416 267 189	300 936 656	7 592 384	60 576 631	525 000	663 694 598
Gạo nội địa	82 667 493 600	75 775 604 175		75 775 604 175	6 891 889 425	1 798 877 923	1 629 099 981	1 019 486 261	2 444 425 260	209 067	17 715 561		1 225 000	2 461 124 888
Mỹ nghệ							21 895 734		(21 895 734)					(21 895 734)
Bao bì	6 402 246 964	5 841 748 383		5 841 748 383	560 498 581	152 812 541	982 508 009		(574 821 969)	299 037	25 307 947		1 750 000	(550 964 985)
Gạch không nung	31 966 573	31 557 822		31 557 822	408 751	6 093 750	1 690 724		(7 375 723)					(7 375 723)
Hoạt động khác										125 183 680				125 183 680
CÔNG	144 917 869 756	132 246 050 540		132 246 050 540	12 671 819 216	4 436 969 628	5 560 177 557	1 019 486 261	1 655 185 770	302 042 834	350 845 423	60 576 631	7 000 000	2 240 497 396

Người lập biểu



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 08 Tháng 04 Năm 2025

Tổng Giám đốc

Le Trương Sơn



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

PHỤ LỤC 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/03/2025	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
1	Thuế GTGT phải nộp		78.178.944	(1.388.000)	78.178.944		(1.388.000)
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3	Thuế XNK						
4	Thuế TNDN		1.371.840.119	464.862.899	1.371.840.119		464.862.899
5	Thuế TNCN		14.450.000	39.584.153	45.584.153		8.450.000
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế nhà đất						
8	Các loại thuế khác			68.073.250	68.073.250		
9	Phí lệ phí						
	Tổng cộng		1.464.469.063	571.132.302	1.563.676.466		471.924.899

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lê Trường Sơn

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Chi tiêu		Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ				
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		10		
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		11	1 842 514 075	1 842 514 075
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)		12	1 580 875 476	1 580 875 476
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ		13	1 580 875 476	1 580 875 476
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua		15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ		16	216 600 277	216 600 277
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		17	261 638 599	261 638 599
II. Thuế GTGT được hoàn lại				
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ		20		
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		21	261 638 599	261 638 599
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại		22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		23	261 638 599	261 638 599
III. Thuế GTGT được miễn giảm				
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ		30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh		31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm		32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)		33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		40	78 178 944	78 178 944
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh		41	1 579 487 476	1 579 487 476
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		42	1 580 875 476	1 580 875 476
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN		45	78 178 944	78 178 944
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)		46	(1 388 000)	(1 388 000)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Văn Kết

Nguyễn Thị Thanh Phụng

Lê Trường Sơn



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.240.497.396	3.652.560.765
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.582.206.119	1.493.365.833
- Các khoản dự phòng	03		(2.704.325)	(220.000)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.011.318)	22.667.213
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(126.379.570)	(2.246.784)
- Chi phí lãi vay	06		1.019.486.261	875.021.117
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.711.094.563	6.041.148.144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.282.823.747)	(11.115.082.961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(147.105.899.042)	(189.899.904.078)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.921.832.722	28.898.386.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		125.596.590	(194.062.402)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.019.486.261)	(875.021.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.371.840.119)	(1.061.563.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.079.070.350)	(1.062.478.963)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(159.100.595.644)	(169.268.578.596)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(96.513.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		988.001.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.195.890	2.246.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		989.196.890	(94.266.316)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		260.364.208.063	264.909.701.469
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99.766.418.337)	(92.702.407.290)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		160.597.789.726	172.207.294.179
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.486.390.972	2.844.449.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.125.122.734	6.068.926.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		643.633	686.295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.612.157.339	8.914.062.304

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Trường Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là về lương thực thực phẩm, xây lắp cơ khí và bao bì mỹ nghệ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	228.285.462	298.721.800
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	883.871.877	2.826.400.934
- Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	
Cộng	5.612.157.339	3.125.122.734

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Long An	1.384.954.146	995.280.804
Công ty TNHH MTV Masan MB	844.800.000	349.600.000
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm á Châu III	929.690.000	541.725.000
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
CTY CP Acecook Việt Nam	1.232.000.000	
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	1.237.644.000	319.616.000
Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đình Nghiệp	1.285.659.000	
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp MaSan	1.411.980.000	896.800.000
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thực Phẩm Châu á	1.557.021.200	1.357.320.800
CMS GROUP M.T. TRADING	1.632.793.874	2.431.986.938
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	1.845.782.400	3.177.615.000
DONG PHUONG DISTRIBUTOR	3.812.180.566	5.390.070.884
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	4.329.680.000	3.152.000.000
Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng Thành Phố Tân An	7.880.297.605	6.829.241.500
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	10.712.556.146	
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.838.918.504	10.947.332.126
Cộng	51.936.032.441	37.388.664.052

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Long An	1.384.954.146	995.280.804
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	10.712.556.146	
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (Bình Đông)	473.364.000	216.324.000
Cộng	12.570.874.292	1.211.604.804

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	196.188.318	154.402.000
Cộng	196.188.318	154.402.000

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	109.702.000	
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000	
Gồm:		
+ Công ty Xăng dầu Long An	30.000.000	
- Phải thu khác	3.363.744.589	4.105.520
Gồm:		
+ Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	3.362.736.000	
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy		4.105.520
+ Công Ty TNHH Dương Vũ	834.240	
+ Thuế GTGT được khấu trừ	174.349	
Cộng	3.503.446.589	4.105.520

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	536.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh	50.000.000	86.000.000
+ Công ty Lương Thực Đồng Tháp	300.000.000	300.000.000
+ Công ty TNHH VLXD Luận Hà	150.000.000	150.000.000
Cộng	500.000.000	536.000.000

5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	30.270.000	30.270.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
Cộng	1.715.658.500	1.715.658.500

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	229.358.473.435	113.363.742.594
- Công cụ, dụng cụ	877.330.281	1.043.969.712
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.158.514.582	3.208.707.659
- Thành phẩm	40.980.486.153	13.381.543.528
- Hàng hóa	1.101.081.536	299.102.261
Cộng	278.475.885.987	131.297.065.754

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Di dời trạm bơm PCCC - XN XLCK		41.232.253
Sàng nguyên liệu đầu dây chuyền máy - Trạm KD CB LT Cao Lãnh		32.158.627
Cải tạo băng tải kép 9m + 7m, ụ neo tàu bến bãi - PX1 XN LTTP	51.322.037	50.852.348
Cộng	51.322.037	124.243.228

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	39.983.907.656	46.951.036.880	33.764.417.025	2.023.581.865	122.722.943.426
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	1.337.595.104				1.337.595.104
- Thanh lý	1.337.595.104				1.337.595.104
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	38.646.312.552	46.951.036.880	33.764.417.025	2.023.581.865	121.385.348.322
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	32.014.760.228	36.585.130.676	28.622.860.277	1.975.494.503	99.198.245.684
2. Tăng trong kỳ	327.639.828	646.464.386	599.493.948	2.375.001	1.575.973.163
3. Giảm trong kỳ	474.777.784				474.777.784
4. Cuối kỳ	31.867.622.272	37.231.595.062	29.222.354.225	1.977.869.504	100.299.441.063
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	7.969.147.428	10.365.906.204	5.141.556.748	48.087.362	23.524.697.742
2. Cuối kỳ	6.778.690.280	9.719.441.818	4.542.062.800	45.712.361	21.085.907.259

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.245.241.971 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.445.924.920 đ

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ			474.745.773	362.784.729	837.530.502
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ			412.906.891	362.784.729	775.691.620
2. Tăng trong kỳ			6.232.956		6.232.956
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ			419.139.847	362.784.729	781.924.576

III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ			61.838.882	61.838.882
2. Cuối kỳ			55.605.926	55.605.926

10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	99.998.479.150	28.422.379.050
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	98.139.457.636	27.485.821.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Sài Gòn (3)	12.780.997.150	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (4)	5.587.056.440	
Cộng	216.505.990.376	55.908.200.650

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/CV/0020/KHDN/23LD ngày 22/11/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2025: 99.998.479.150 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2559.0603/2025-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 20/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2025: 98.139.457.636 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018; 1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018; 1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 28/2025/HĐHM-PN/SHB.130900 ngày 25/03/2025

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2025: 12.780.997.150 VND;

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2025/2735249/HĐTD ký ngày 25/02/2025

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2025: 5.587.056.440 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vintrans	603.720.000	812.700.000
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	750.279.956	2.261.004.078
Phạm Thanh Nhân	827.500.000	
Công ty TNHH MTV XD TM DV Phúc Thịnh	1.107.569.583	1.010.053.548
Công ty TNHH Bao Bì Đức Ngân	1.360.000.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	2.939.611.940	1.541.179.470
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	3.406.553.599	3.631.313.476
Phải trả cho các đối tượng khác	4.987.191.748	3.657.032.690
Cộng	15.982.426.826	12.913.283.262

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh Nghiệp Tư Nhân Ngọc Oanh	156.350.000	
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	318.552.000	
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	4.006.078.446	2.561.526.846
Công Ty Lương Thực Long An	553.446.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	273.274.840	323.570.000
Cộng	5.307.701.286	2.885.096.846

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Lương Thực Long An	553.446.000	
Cộng	553.446.000	

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	(1.388.000)	78.178.944
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	464.862.899	1.371.840.119
- Thuế thu nhập cá nhân	8.450.000	14.450.000
Cộng	471.924.899	1.464.469.063

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	261.638.599	
Cộng	261.638.599	

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí sử dụng điện	148.412.277	103.086.351
Trích trước tiền thuê đất	228.827.919	
Cộng	377.240.196	103.086.351

15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	836.852.513	754.471.753
- Nhận ký cược, ký quỹ	50.000.000	50.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	50.000.000	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.916.897	104.416.897
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	109.916.897	104.416.897
Cộng	996.769.410	908.888.650

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ		270.000.000

Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam		270.000.000
Cộng		270.000.000

16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
Cộng	100,00	107.778.380.000	100,00	107.778.380.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.045.084.000	1.045.084.000
Cộng	1.045.084.000	1.045.084.000

17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.088,39	2.488,06

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điền Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000
- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
Cộng		7.679.918.775	7.679.918.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	144.275.490.311	117.820.302.955
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	642.379.445	787.425.508
Cộng	144.917.869.756	118.607.728.463

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Doanh thu nội bộ	796.986.533	673.914.115
Cộng	796.986.533	673.914.115

2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	131.724.026.424	106.015.759.181
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	522.024.116	898.805.826
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		39.331.267
Cộng	132.246.050.540	106.953.896.274

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Giá vốn nội bộ	796.986.533	673.914.115
Cộng	796.986.533	673.914.115

3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.195.890	2.246.784
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.846.944	152.945.426
Cộng	302.042.834	155.192.210

4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Chi phí lãi vay	1.019.486.261	875.021.117
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.909.636	33.674.419
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.666.995	
Cộng	1.080.062.892	908.695.536

5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	125.183.680	
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	95.454.546	27.272.728
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng		147.272.727
- Thu nhập do hàng thừa	124.429.956	194.193.012
- Thu nhập khác	5.777.241	3.173.199
Cộng	350.845.423	371.911.666

6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Các khoản khác	7.000.000	32.991.916
Cộng	7.000.000	32.991.916

7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Chi phí vận chuyển	1.214.642.297	1.171.409.311
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.425.556.981	713.439.994
- Chi phí cho nhân viên		9.691.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.745.594	386.745.594
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	990.288.454	643.309.011
- Chi phí khác bằng tiền	419.736.302	317.306.521
Cộng	4.436.969.628	3.241.901.931

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Chi phí vật liệu quản lý	30.980.461	63.629.695
- Chi phí cho nhân viên	3.823.851.653	2.843.948.178

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.294.318	96.686.275
- Thuế, phí và lệ phí	270.326.283	201.140.104
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.876.988	275.258.341
- Chi phí khác bằng tiền	907.847.854	864.123.324
Cộng	5.560.177.557	4.344.785.917

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Chi phí nguyên vật liệu	157.499.240.520	171.525.511.899
- Chi phí nhân công	7.136.276.696	7.078.659.240
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.582.206.119	1.655.078.285
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.890.216.975	6.840.908.250
- Chi phí khác bằng tiền	1.861.394.418	1.643.109.678
Cộng	174.969.334.728	188.743.267.352

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.240.497.396	3.652.560.765
- Các khoản điều chỉnh tăng	83.817.100	
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	7.000.000	
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	75.000.000	
+ Tiền thuế GTGT loại trừ từ hàng cho, biếu tặng	1.817.100	
- Thu nhập chịu thuế TNDN	2.324.314.496	3.652.560.765
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	464.862.899	730.512.153

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trường Sơn

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2025
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	107.778.380.000	(31.818.182)	10.953.007.365				5.055.904.066		123.755.473.249
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.922.048.612						2.922.048.612
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2023									
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(75.000.000)						(75.000.000)
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2024)	107.778.380.000	(31.818.182)	13.800.055.977				5.055.904.066		126.602.521.861
Số dư tại 01/01/2025	107.778.380.000	(31.818.182)	9.506.327.771				1.045.084.000		118.297.973.589
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			1.775.634.497						1.775.634.497
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
- Giảm vốn trong kỳ này									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2024									
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển									
Số dư cuối kỳ này (31/03/2025)	107.778.380.000	(31.818.182)	11.281.962.268				1.045.084.000		120.073.608.086

VC